



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

BÁO CÁO CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG
Năm học: 2025-2026

I. Thông tin chung về Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN

1. Tên trường (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài):

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN
- Tên tiếng Anh: VNU, ULIS.

2. Địa chỉ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử của Trường ĐHNN, ĐHQGHN:

- Địa chỉ: Số 02 đường Phạm Văn Đồng, Phường Cầu Giấy, Hà Nội
- Email: dhnn@vnu.edu.vn
- Website: <https://ulis.vnu.edu.vn/>
- Điện thoại: 024.375.47.269

3. Loại hình của nhà trường, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp:

- Loại hình hoạt động: công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Đại học Quốc gia Hà Nội

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

Sứ mệnh

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN đóng góp vào sự phát triển và hội nhập, xây dựng và bảo vệ đất nước thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, thực hiện đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức, cung cấp các sản phẩm và

dịch vụ đáp ứng nhu cầu xã hội theo chuẩn quốc tế về các lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ, ngôn ngữ học, quốc tế học và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan.

Tầm nhìn 2045

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN trở thành một trường đại học hàng đầu, có uy tín cao trong nước, trong khu vực và trên thế giới trong các lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ, ngôn ngữ học, quốc tế học và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan.

Giá trị cốt lõi

Đổi mới sáng tạo, trách nhiệm quốc gia, phát triển bền vững

Khẩu hiệu hành động

Cùng nhau kiến tạo cơ hội! (*Creating Opportunities Together!*)

Triết lý giáo dục

Kiến tạo xã hội, phát triển toàn diện, tự chủ, khai phóng, năng động, sáng tạo!

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:

Thành lập năm 1955, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHNN, ĐHQGHN) là một trong những trường đại học lâu đời nhất ở Việt Nam. Trải qua 70 năm xây dựng và trưởng thành, Trường đã có bề dày truyền thống, kinh nghiệm, có nhiều đóng góp giá trị trong đào tạo, nghiên cứu giáo dục ngoại ngữ, ngôn ngữ học và quốc tế học tại Việt Nam. Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế tri thức thời đại công nghệ 4.0, Trường cần có chiến lược mới với những giải pháp mới nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao, trình độ cao của đất nước, khu vực, châu lục và thế giới. Vì vậy, Chiến lược này được xây dựng trên cơ sở Chiến lược phát triển Trường ĐHNN, ĐHQGHN đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã được phê duyệt và căn cứ vào Chiến lược phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030, phù hợp với tình hình mới, nhận thức mới, tiếp tục định hướng cho sự phát triển lâu dài, bền vững của Trường.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử:

- Họ và tên: Đỗ Tuấn Minh
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: số 02 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
- Email: dhnn@vnu.edu.vn
- Điện thoại: 024.375.47.269

7. Tổ chức bộ máy:

Tên văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành
Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng		
Quyết định công nhận Hiệu trưởng Đỗ Tuấn Minh	2069/QĐ-ĐHQGHN	22/5/2026
Quyết định công nhận Phó Hiệu trưởng Nguyễn Xuân Long	2067/QĐ-ĐHQGHN	22/5/2026
Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Hoa Ngọc Sơn	2475/QĐ-ĐHQGHN	09/6/2026
Quyết định bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Lâm Quang Đông	2469/QĐ-ĐHQGHN	09/6/2026
Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Hà Lê Kim Anh	2473/QĐ-ĐHQGHN	09/6/2026
Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường ĐHNN, ĐHQGHN và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường		
Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	2716/NQ-HĐT	28/5/2025
Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	1241/QĐ-ĐHNN	14/7/2026

- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của tập thể lãnh đạo trường và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của nhà trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ làm việc	Ghi chú
1	Đỗ Tuấn	Minh	Số 02 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, HN.	
2	Nguyễn Xuân	Long		
3	Lâm Quang	Đông		
4	Hà Lê Kim	Anh		
5	Hoa Ngọc	Son		
6	Nguyễn Đoàn	Phượng		
7	Dương Quỳnh	Hoa		
8	Nguyễn Văn	Son		
9	Lê Văn	Tuyển		
10	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh		
11	Nguyễn Thúy	Lan		
12	Lưu Mạnh	Kiên		
13	Phạm Đình	Lượng		
14	Nguyễn Việt	Hòa		
15	Cù Thanh	Nghị		
16	Nguyễn Thành	Công		
17	Nguyễn Tiến	Dũng		
18	Nguyễn Việt	Hùng		
19	Nguyễn Quỳnh	Hoa		
20	Vũ Văn	Hải		
21	Khoa Anh	Việt		
22	Nguyễn Thị Mai	Hương		
23	Trần Hoàng	Anh		
24	Trần Thị	Hường		
25	Nguyễn Thị Lan	Hường		

26	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Phó Trưởng phòng		
27	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Phó Trưởng phòng		
28	Nguyễn Ninh	Bắc	Phó Trưởng phòng		
29	Lê Thị Huyền	Trang	Phó Trưởng phòng		
30	Nguyễn Văn	Đoàn	Phó Trưởng phòng,		
31	Nguyễn Trọng	Tuyến	Phó Trưởng phòng		
32	Lê Thị Khánh	Trang	Phó Trưởng phòng		
33	Trịnh Hải	Tuấn	Phó Trưởng phòng		
34	Nguyễn Thùy	Dương	Trưởng khoa		
35	Vũ Thị Thanh	Nhã	Trưởng khoa		
36	Phạm Dương Hồng	Ngọc	Trưởng khoa		
37	Đàm Minh	Thủy	Trưởng Khoa		
38	Lê Thị Bích	Thủy	Trưởng khoa		
39	Trần Thị Thu	Hiền	Trưởng khoa		
40	Phạm Thị Thùy	Vân	Trưởng khoa		
41	Trần Hữu	Trí	Trưởng khoa		
42	Đào Thị Diệu	Linh	Trưởng khoa		
43	Trần Kiều	Huế	Trưởng khoa		
44	Nguyễn Đình	Hiền	Trưởng khoa		
45	Nguyễn Huyền	Trang	Hiệu trưởng THCS		
46	Nguyễn Phú	Chiến	Hiệu trưởng THPT		
47	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Phó Trưởng khoa		
48	Nguyễn Tuấn	Anh	Phó Trưởng khoa		
50	Nguyễn Thị Minh	Tâm	Phó Trưởng khoa		
51	Phùng Hà	Thanh	Phó Trưởng khoa		
52	Lại Thị Phương	Thảo	Phó trưởng khoa		

53	Đặng Thị Thanh	Thúy	Phó Trưởng khoa		
54	Lê Xuân	Thắng	Phó Trưởng khoa		
55	Nguyễn Thị	Minh	Phó Trưởng Khoa		
56	Đinh Hương	Hai	Phó Trưởng Khoa		
57	Đỗ Phương	Thùy	Phó Trưởng khoa		
58	Đỗ Tuấn	Long	Phó trưởng khoa		
59	Nguyễn Linh	Chi	Phó Trưởng Khoa		
60	Nguyễn Thị Vân	Chi	Phó Trưởng khoa		
60	Tạ Nhật	Ánh	Phó Trưởng khoa		
61	Ngô Minh	Nguyệt	Phó Trưởng khoa		
62	Nguyễn Hoàng	Giang	Phó Hiệu trưởng		
63	Đỗ Thị Ngọc	Chi	Phó Hiệu trưởng		
64	Mai Thị	Loan	Phó Hiệu trưởng		

8. Các văn bản khác của trường:

Tên văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành
Chiến lược phát triển		
<i>Chiến lược phát triển Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN đến năm 2030, tầm nhìn 2045</i>	909/QĐ-ĐHNN	02/6/2026
Quy chế dân chủ ở cơ sở		
<i>Quy chế dân chủ ở cơ sở tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN</i>	1195/QĐ-ĐHNN	06/7/2026
Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính		
<i>Quy chế làm việc tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN</i>	1266/QĐ-ĐHNN	20/7/2026
<i>Quy chế chi tiêu nội bộ tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN</i>	568/QĐ-ĐHNN	28/02/2024
Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục		
<i>Đề án xây dựng hệ thống các giải pháp giữ chân, thu hút và hỗ trợ đội ngũ giảng viên trình độ cao tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN</i>	299/QĐ-ĐHNN	02/01/2024

Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của trường và các quy định, quy chế nội bộ khác*Quy chế đào tạo đại học tại ĐHQGHN**3626/QĐ-
ĐHQGHN**21/10/2022***II. Thu, chi tài chính****1. Các chỉ số đánh giá về tài chính**

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	26,36%	29,23%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	15,22%	24,62%

2. Kết quả thu chi hoạt động*Đơn vị: tỷ đồng*

Stt	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2025	Năm 2024
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	591,1	520,9
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	46,0	47,5
II	Thu giáo dục và đào tạo	483,8	441,3

1	Học phí, lệ phí từ người học	317,4	299,4
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	166,4	141,9
III	Thu khoa học và công nghệ	1,1	0,6
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	1,1	0,6
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	60,2	31,6
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	417,1	355,5
I	Chi lương, thu nhập	168,3	162,2
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	130,9	128,5
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	37,4	33,7
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	4,4	36,2
1	Chi cho đào tạo	4,4	20,9
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		

4	Chi phí chung và chi khác		15,3
III	Chi hỗ trợ người học	78,1	68,0
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	16,7	50,5
2	Chi hoạt động nghiên cứu	9,4	9,2
3	Chi hoạt động khác	51,9	8,4
IV	Chi khác	166,3	89,0

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của nhà trường trước khi tuyển sinh, dự tuyển:

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1sv/năm năm học 2025- 2026	Dự kiến Học phí/1sv của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	<i>Khối ngành LL&PPGD Anh, Nga, Pháp, Trung</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>HK1: 21 HK2: 24</i>	<i>45</i>
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
	<i>Khối ngành LL&PPGD Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức, Hàn, Nhật</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>HK2: 13,650 HK2: 17,350</i>	<i>31</i>
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	<i>Ngành ngôn ngữ Nga, Ả Rập (QH2022, QH2023)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>HK 1: 8,45 HK 2: 10,5</i>	<i>QH2022: 53,55 QH2023: 66,85</i>

	<i>Ngành ngôn ngữ Nga, Ả Rập (QH2024, QH2025)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>21</i>	<i>QH2024: 88,2 QH2025: 90,3</i>
	<i>Truyền thông quốc tế, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>HK 1: 8,45 HK 2: 10,5</i>	<i>QH2023: 66,85 QH2024: 80,15 QH2025: 88,25</i>
	<i>Ngôn ngữ Anh, Pháp, Trung, Nhật, Hàn, Đức (QH2022, QH2023)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>35</i>	<i>140</i>
	<i>Ngôn ngữ Anh, Pháp, Trung, Nhật, Hàn, Đức (QH2024, QH2025)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>38</i>	<i>152</i>
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Đại học (hệ VLVH)	<i>Triệu đồng/năm</i>		
	<i>Ngành Ngôn ngữ tiếng Anh, Trung</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>		
	<i>QH2023 D1</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>16,5</i>	<i>46,8</i>
	<i>QH2023 D2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>18,0</i>	<i>50,7</i>
	<i>QH2024 D1</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>18,9</i>	<i>57,69</i>
	<i>QH2024 D2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>19,8</i>	<i>59,58</i>
	<i>QH2025 D1</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>19,8</i>	<i>61,47</i>
	<i>QH2025 D2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>19,8</i>	<i>63,36</i>
2	Đại học (Bằng kép)			
	<i>QH2023, QH2024, QH2025</i>	<i>Triệu đồng/tín chỉ</i>	<i>0,65</i>	<i>58,5</i>

	QH2022, QH2021	Triệu đồng/tín chỉ	0,48	43,2
III	Học phí chương trình liên kết			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Chương trình cử nhân khoa học Kinh tế - Tài chính liên kết với Đại học SNHU khóa 2022	Triệu đồng/năm	66,047	248,094
	Chương trình cử nhân khoa học Kinh tế - Tài chính liên kết với Đại học SNHU khóa 2023	Triệu đồng/năm	62,997	245,994
	Chương trình cử nhân khoa học Kinh tế - Tài chính liên kết với Đại học SNHU khóa 2024	Triệu đồng/năm	62,5	250
	Chương trình cử nhân khoa học Kinh tế - Tài chính liên kết với Đại học SNHU khóa 2025	Triệu đồng/năm	66,1	264,4
2	Thạc sĩ	USD /năm		
	Chương trình thạc sĩ Giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ liên kết với Đại học SNHU	USD /năm	1974USD/đợt x 3 đợt	

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

3.1. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện năm học 2025-2026

Stt	Quyết định học bổng	Đơn vị tính	Số lượng SV	Số tiền
1	Học bổng hệ ĐHCQ: QĐ số 711/QĐ-ĐHNN ngày 28/04/2026	Triệu đồng/ HK1 năm học 2025-2026	527	9.899,5

3.2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí năm học 2025-2026

Stt	Chính sách miễn giảm	Đơn vị tính	Số lượng SV	Số tiền (triệu đồng)
1	Miễn giảm học phí ĐHCQ theo NĐ238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025	Triệu đồng/năm học 2025-2026	HK 1: 165 HK 2: 200	HK 1: 1.053,215 HK 2: 1.267
2	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm theo NĐ 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	Triệu đồng/năm học 2025-2026	HK 1: 887 HK 2: 879	HK 1: 16.044,6 HK 2: 15.942,96
3	Hỗ trợ học phí cho sinh viên sư phạm theo NĐ 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	Triệu đồng/năm học 2025-2026	HK 1: 886 HK 2: 879	HK 1: 7.043,7 HK 2: 6.983,28
4	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013	Triệu đồng/năm học 2025-2026	HK 1: 32 HK 2: 29	HK 1: 224,64 HK 2: 203,58
5	Hỗ trợ học tập theo NĐ 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017	Triệu đồng/năm học 2025-2026	HK 1: 3 HK 2: 3	HK 1: 42,12 HK 2: 42,12
6	Trợ cấp xã hội theo TT 53/1998/TT-LT-BGD&ĐT/BTC/BLĐ-TBXH ngày 25/8/1998	Triệu đồng/năm học 2025-2026	HK 1: 58 HK 2: 48	HK 1: 37,6 HK 2: 30,8

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Quỹ	Dư đầu	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối
-----	-----	--------	----------------	----------------	---------

1	Khen thưởng	2,77	2,01	2,02	2,76
2	Phúc lợi	44,95	4,87	19,18	30,64
3	Bổ sung thu nhập	36,78	76,72	83,51	29,98
4	Phát triển nghiên cứu khoa học	32,97	11,62	9,42	35,17
5	Phát triển hoạt động sự nghiệp	153,69	20,90	18,55	156,04

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở: thực hiện công khai thực hiện Dự toán thu chi ngân sách năm 2025 theo Quyết định số 417/QĐ-ĐHNN ngày 26/02/2026 theo đúng quy định.

III. Điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu

1. Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố: Đã đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường đã tiến hành đánh giá Chuẩn cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư 01/2024 của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Các tiêu chuẩn, tiêu chí đều phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục & Đào tạo công bố ([xem chi tiết tại đây](#))

2. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo và các kỳ thi cấp chứng chỉ:

a) Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động và thông tin chi tiết theo yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo;

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
1	7140232	128/CP	14/08/1967	52140232	Sư phạm Tiếng Nga					Có	1967	2025	Không	Dừng đào tạo
2	7140233	128/CP	14/08/1967	52140233	Sư phạm Tiếng Pháp					Có	1967	2025	Không	Dừng đào tạo
3	7220202	128/CP	14/08/1967	52220202	Ngôn ngữ Nga					Có	1967	2025	Không	Đang đào tạo
4	7220203	128/CP	14/08/1967	52220203	Ngôn ngữ Pháp					Có	2019	2025	Không	Đang đào tạo
5	7140231	128/CP	14/08/1967	52140231	Sư phạm Tiếng Anh					Có	1967	2025	Không	Đang đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
6	7220201	128/CP	14/08/1967	52220201	Ngôn ngữ Anh					Có	2019	2025	Không	Đang đào tạo
7	7140234	128/CP	14/08/1967	52140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc					Có	1967	2025	Không	Đang đào tạo
8	7220204	128/CP	14/08/1967	52220204	Ngôn ngữ Trung Quốc					Có	2018	2025	Không	Đang đào tạo
9	7140235	3570/ĐT	19/09/2007	52140235	Sư phạm Tiếng Đức	ĐHQG HN				Có	2007	2025	Không	Đang đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
10	7220205	944/QĐ-ĐHQGHN	03/04/2019	52220205	Ngôn ngữ Đức	ĐHQG HN				Có	2019	2025	Không	Đang đào tạo
11	7140236	3570/ĐT	19/09/2007	52140236	Sư phạm Tiếng Nhật	ĐHQG HN				Có	2007	2025	Không	Đang đào tạo
12	7220209	915/QĐ-ĐHQGHN	19/03/2018	52220209	Ngôn ngữ Nhật	ĐHQG HN				Có	2018	2025	Không	Đang đào tạo
13	7140237	2317/QĐ-ĐHQGHN	09/08/2016	52140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	ĐHQG HN				Có	2016	2025	Không	Đang đào tạo
14	7220210	916/QĐ-ĐHQGHN	19/03/2018	52220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	ĐHQG HN				Có	2018	2025	Không	Đang đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
15	7220211	82	10/03/1997	52220211	Ngôn ngữ Ả Rập					Có	1997	2025	Không	Đang đào tạo
16	7310101	1986/ĐHQGH N-ĐT	05/07/2010	7310101	Kinh tế	ĐHQG HN	Vũ Minh Giang			Có	2010	2025	Có	Đang đào tạo
17	7320107	641/QĐ-ĐHQGHN	06/03/2023	7220212QTD	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia (ngành thí điểm)	ĐHQG HN	Nguyễn Hoàn Hải	QĐ 2223/QĐ-ĐHQG HN	28/05/2026	Có	2023	2025	Không	Đang đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
18	7220101	2004/QĐ-ĐHQGHN	24/04/2025	7220101	Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ (thuộc ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam)	ĐHQG HN	Đào Thanh Trùng			Có	2025	2025	Không	Đang đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
19	7220204	128/CP	14/08/1967	52220204	CTĐT Trung Quốc học dành cho lãnh đạo toàn cầu và ngoại giao văn hóa (thuộc ngành Ngôn					Có	2026	2026	CS Việt Nam cấp	Chương trình mới phê duyệt, tuyển sinh từ năm 2026

[illegible]

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
20	7310403	1648/QĐ-ĐHQGHN	04/05/2026	7310403	CTĐT Tâm lý học giáo dục liên văn hoá (Thuộc ngành Tâm lý học giáo dục)	ĐHQG HN	Đào Thanh Trùng				2026	2026	CS Việt Nam cấp	Chương trình mới phê duyệt, tuyển sinh từ năm 2026

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
21	8220201	2550/QĐ-SĐH	05/10/1991	60220201	Tiếng Anh/Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh	Bộ GD&ĐT	GS. Trần Hồng Quân				1991	2026	CS Việt Nam cấp	Đang thực hiện
22	8140111	2550/QĐ-SĐH	05/10/1991	60140111	Tiếng Anh/chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy	Bộ GD&ĐT	GS. Trần Hồng Quân				1991	2026	Có thuộ c khoa liên kết quốc tế	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngày đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					học bộ môn Tiếng Anh									
23	8220202	2550/QĐ-SĐH	05/10/1991	60220202	Tiếng Nga/chuyên ngành Ngôn ngữ Nga	Bộ GD&ĐT	GS. Trần Hồng Quân				1991	2026	CS Việt Nam cấp	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
24	8140111	2550/QĐ-SĐH	05/10/1991	60140111	Tiếng Nga/chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga	Bộ GD&ĐT	GS. Trần Hồng Quân				1991	2026	CS Việt Nam cấp	Đang thực hiện
25	8220203	134/SĐH	1/7/2005	60220203	Tiếng Pháp/chuyên ngành	ĐHQG HN	GS.V S. Đào Trọng				2005	2026	CS Việt Nam cấp	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					ngành Ngôn ngữ Pháp		Thi							
26	8140111	4485/QĐ/BGD &ĐT-SĐH	2/11/1999	60140111	Tiếng Pháp/Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng	Bộ GD&ĐT	GS. Trần Hồng Quân				1999	2026	CS Việt Nam cấp	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					Pháp									
27	8220204	29/QĐ/BGD&ĐT-SĐH	6/1/2000	60220204	Tiếng Trung Quốc / chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	Bộ GD&ĐT	GS. Trần Hồng Quân				1999	2026	CS Việt Nam cấp	Đang thực hiện
28	8140111	3948/QĐ/BGD&ĐT-SĐH	11/10/1999	60140111	Tiếng Trung	Bộ GD&ĐT	GS. Trần Hồng				1999	2026	CS Việt Nam	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					Quốc gia/chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Trung Quốc		Quân						cấp	
29	8220205	1507/QĐ-Đ	9/5/2012	6220205	Tiếng Đức/chuyên	ĐHQG HN	GD. Mai Trọng				2012	2026	CS Việt Nam	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					ên ngành h Ngôn ngữ Đức		Nhuậ n						cấp	
30	8220209	2421/QĐ-SĐH	7/7/2009	6220209	Tiếng Nhật/ chuyên ên ngành h Ngôn ngữ Nhật Bản	ĐHQG HN	GD. Mai Trọng Nhuậ n				2009	2026	CS Việt Nam cấp	Đang thực hiện
31	8220210	1885/QĐ-ĐHQGHN	06/6/2017	8220210	Ngôn ngữ Hàn	ĐHQG HN	PGĐ. Nguyễn Hồng Sơn				2017	2026	CS Việt Nam cấp	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
32	8229020	2258/QĐ-ĐHQGHN	22/7/2022	8220214QTD	Ngôn ngữ học ứng dụng (ngành thí điểm)	ĐHQGHN	PGD. Nguyễn Hoàn g Hải	QĐ 2223/QĐ-ĐHQGHN	28/05/2026		2022	2026	CS Việt Nam cấp	Đang thực hiện
33	9220201	4485/QĐ/BGD &ĐT-SĐH	02/11/1999	62220201	Tiếng Anh /chuyên ngành Ngôn ngữ Anh	Bộ GD&ĐT	GS. Trần Hồng Quân				1999	2026	CS Việt Nam cấp	
34	9140111	355/SĐH-ĐHQGHN	17/12/2004	62140111	Tiếng Anh/Chuyên ngữ	ĐHQGHN	GS.V S. Đào Trọng				2005	2026	CS Việt Nam cấp	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					ngành Lí luận & phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Thi							
35	9220202	888/QĐ/BGD&ĐT-SĐH	01/08/1989	62220202	Tiếng Nga/chuyên ngành Ngôn ngữ	Bộ GD&ĐT	GS. Phạm Minh Hạc				1989	2026	CS Việt Nam cấp	2026

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					Nga									
36	9140111	888/QĐ-SĐH	1/8/1989	62140111	Tiếng Nga/chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng	Bộ GD&ĐT	GS. Phạm Minh Hạc				1989	2026	CS Việt Nam cấp	2026

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					Nga									
37	9220203	134/SĐH-ĐHQGHN	01/07/2005	62220203	Tiếng Pháp/chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp	ĐHQG HN	GS.V S. Đào Trọng Thi				2005	2026	CS Việt Nam cấp	2026
38	9140111	4485/QĐ/BGD &ĐT-SĐH	2/11/1999	62140111	Tiếng Pháp/chuyên ngành Lý luận và		GS. Trần Hồng Quân				1999	2026	CS Việt Nam cấp	2026

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngày đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Pháp									
39	9220204	984/QĐ-ĐT	6/4/2011		Tiếng Trung Quốc / chuyên ngành Ngôn ngữ Trung	ĐHQG HN	GD. Mai Trọng Nhuận				2011	2026	CS Việt Nam cấp	2026

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					g Quốc									
40	9140111	983/QĐ-ĐT	6/4/2011		Tiếng Trung g Quốc / Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	ĐHQG HN	GĐ. Mai Trọng Nhuận				2011	2026	CS Việt Nam cấp	2026

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					Tiếng Trung Quốc									

b) Danh mục chương trình đào tạo đang thực hiện, thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo) và mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp cho từng trình độ, ngành và hình thức đào tạo;

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
1	7140231	ASPC LC	Sư phạm Tiếng Anh (chất lượng cao)	English Language Teacher Education (Honors Program)	1967	Chương trình chất lượng cao (do CSĐ T tự xác định) cho các trình độ của GDĐH, cao đẳng sư phạm	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
2	7140231	ASP	Sư phạm Tiếng Anh	English Language Teacher Education	1967	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
3	7140232	NSP	Sư phạm Tiếng Nga	Russian Language Teacher Education	1996	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/08/2019	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Dừng tuyển sinh (vẫn đang đào tạo)

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
4	7140233	PSP	Sư phạm Tiếng Pháp	French Language Teacher Education	1967	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/08/2019	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Dừng tuyển sinh (vẫn đang đào tạo)
5	7140234	TSP	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Chinese Language Teacher Education	1967	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
6	7140235	DSP	Sư phạm Tiếng Đức	German Language Teacher Education	2007	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
7	7140236	JSP	Sư phạm Tiếng Nhật	Japanese Language Teacher Education	2007	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
8	7140237	HSP	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	Korean Language Teacher Education	2017	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
9	7220201	APD	Ngôn ngữ Anh	English Language	2019	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
10	7220201	VLVH.2020.7220201	Ngôn ngữ Anh	English Language	2020	Chương trình đào tạo VLVH	Vừa làm - Vừa học	Tín chỉ	05/08/2020	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
	7140236	VLVH.2016.7140236	Sư phạm Tiếng Nhật	Japanese Language Teacher Education	2016	Chương trình đào tạo VLVH	Vừa làm - Vừa học	Tín chỉ	17/08/2016	Đại học	4,5 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
	7220209	VLVH.2016.7220209	Tiếng Nhật	Japanese Language	2016	Chương trình đào tạo VLVH	Vừa làm - Vừa học	Tín chỉ	17/08/2016	Đại học	4,5 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
	7140234	VLVH.2016.7140234	Sư phạm Tiếng Trung	Chinese Language Teacher Education	2016	Chương trình đào tạo VLVH	Vừa làm - Vừa học	Tín chỉ	17/08/2016	Đại học	4,5 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
11	7220204	VLVH.2016.7220204	Tiếng Trung	Chinese Language	2016	Chương trình đào tạo VLVH	Vừa làm - Vừa học	Tín chỉ	17/08/2016	Đại học	4,5 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
	7140231	VLVH.2016.7140231	Sư phạm Tiếng Anh	English Language Teacher Education	2016	Chương trình đào tạo VLVH	Vừa làm - Vừa học	Tín chỉ	21/06/2016	Đại học	4,5 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
	7220201	VLVH. 2016.7 220201	Tiếng Anh	English Language	2016	Chương trình đào tạo VLVH	Vừa làm - Vừa học	Tín chỉ	21/06/2016	Đại học	4,5 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
12	7220202	NPD	Ngôn ngữ Nga	Russian Language	1967	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
13	7220203	PPD	Ngôn ngữ Pháp	French Language	2019	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
14	7220204	TPD	Ngôn ngữ Trung Quốc	Chinese Language	2018	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
15	7220205	DPD	Ngôn ngữ Đức	German Language	2019	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
16	7220209	JPD	Ngôn ngữ Nhật	Japanese Language	2018	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
17	7220210	HPD	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Korean Language	2018	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
18	7220211	AR	Ngôn ngữ Ả Rập	Arabic Language	1997	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	22/08/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
19	7320107	VHTT XQG	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia	Transnational Cultural and Media Studies	2023	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	06/03/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
20	7220101	TVVH VN	Giảng dạy Tiếng Việt như một ngoại ngữ (thuộc ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam)	Teaching Vietnamese as a foreign language	2025	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	24/04/2025	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
21	7220204	TQLD NG	Trung Quốc học dành cho lãnh đạo toàn cầu và ngoại giao văn hóa	Chinese Studies for Global Leadership and Cultural Diplomacy	2026	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	29/04/2026	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Chương trình mới phê duyệt, tuyển sinh từ năm 2026
22	7310403	TLHG D	Tâm lý học giáo dục liên văn hoá	Cross-Culture Educational Psychology	2026	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	12/05/2026	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Chương trình mới phê duyệt, tuyển sinh từ năm 2026

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
23	8220201	8220201	Ngôn ngữ Anh	English Linguistics	1991	Định hướng nghiên cứu	Tập trung	61	22/4/2026	Thạc sĩ	2 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện
24	8140111	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	English Teaching Methodology	1991	Định hướng nghiên cứu	Tập trung	61	22/4/2026	Thạc sĩ	2 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
25	8220202	8220202	Ngôn ngữ Nga	Russian Linguistics	1991	Định hướng nghiên cứu	Tập trung	61	22/4/2026	Thạc sĩ	2 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện
26	8140111	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga	Russian Teaching Methodology	1991	Định hướng nghiên cứu	Tập trung	61	22/4/2026	Thạc sĩ	2 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
27	8220203	8220203	Ngôn ngữ Pháp	French Linguistics	2005	Định hướng nghiên cứu	Tập trung	61	22/4/2026	Thạc sĩ	2 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện
28	8140111	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Pháp	French Teaching Methodology	1999	Định hướng nghiên cứu	Tập trung	61	22/4/2026	Thạc sĩ	2 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
29	8220204	8220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Chinese Linguistics	1999	Định hướng nghề nghiệp	Tập trung	61	22/4/2026	Thạc sĩ	2 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện
30	8140111	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Trung Quốc	<i>Chinese Teaching Methodology</i>	1999	Định hướng nghiên cứu	Tập trung	61	22/4/2026	Thạc sĩ	2 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
31	8220205	8220205	Ngôn ngữ Đức	German Linguistics	2012	Định hướng nghiên cứu	Tập trung	61	22/4/2026	Thạc sĩ	2 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện
32	8220209	8220209	Ngôn ngữ Nhật Bản	Japanese Linguistics	2009	Định hướng nghiên cứu	Tập trung	61	22/4/2026	Thạc sĩ	2 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
33	8220210	8220210	Ngôn ngữ Hàn	Korean Linguistics	2017	Định hướng nghiên cứu	Tập trung	61	22/4/2026	Thạc sĩ	2 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện
34	8229020	8229020	Ngôn ngữ học	Applied Linguistics (English)	2022	Định hướng nghiên cứu	Tập trung	61	22/4/2026	Thạc sĩ	2 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
35	9220201	9220201	Ngôn ngữ Anh	English Linguistics	1999		Tập trung	100	22/4/2026	Tiến sĩ	3 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện
36	9140111	9140111	Lí luận & phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	English Teaching Methodology	2005		Tập trung	100	22/4/2026	Tiến sĩ	3 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
37	9220202	9220202	Ngôn ngữ Nga	Russian Linguistics	1989		Tập trung	100	22/4/2026	Tiến sĩ	3 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện
38	9140111	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga	Russian Teaching Methodology	1989		Tập trung	100	22/4/2026	Tiến sĩ	3 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
39	9220203	9220203	Ngôn ngữ Pháp	French Linguistics	2005		Tập trung	100	22/4/2026	Tiến sĩ	3 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện
40	9140111	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Pháp	French Teaching Methodology	1999		Tập trung	100	22/4/2026	Tiến sĩ	3 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
41	9220204	9220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Chinese Linguistics	2011		Tập trung	106	22/4/2026	Tiến sĩ	3 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện
42	9140111	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Trung Quốc	<i>Chinese Teaching Methodology</i>	2011		Tập trung	106	22/4/2026	Tiến sĩ	3 năm	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	ĐHQG HN	Đang thực hiện

- Đối với các chương trình liên kết đào tạo quốc tế có thêm thông tin về cơ sở giáo dục đại học liên kết đào tạo, thời gian hoạt động liên kết, văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Đại học Southern New Hampshire được kiểm định bởi Ủy ban giáo dục đại học vùng New England (NECHE).

Chương trình đào tạo của Đại học Southern New Hampshire được Hội đồng Kiểm định các Trường và Chương trình đào tạo về Kinh doanh (**ACBSP**)

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Kinh tế - Tài chính: do Đại học Southern New Hampshire (Hoa Kỳ) cung cấp có thời gian đào tạo là 04 năm, bao gồm 40 môn học chuyên ngành/tổng số 120 tín chỉ (bình quân mỗi năm học 10 môn chuyên ngành).

Đại học Southern New Hampshire được U.S News & World Report xếp hạng #1 các trường đại học đổi mới nhất (Most Innovative University) Bắc Mỹ và là một trong những trường đại học vùng tốt nhất (Best Regional Universities) năm 2023.

Địa chỉ: 2500 North River Road, Manchester, NH, 03106, USA

Điện thoại: 6036269100 (số gọi miễn phí: 18006681249)

Fax: 6037210443. **Website:** <https://www.snhu.edu/>

E-mail: info@snhu.edu

- Quyết định gia hạn của ĐHQGHN: Quyết định số 2252/QĐ-ĐHQGHN ngày 29 tháng 05 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc cho phép Trường Đại học Ngoại ngữ và Trường ĐH Southern New Hampshire (Hoa Kỳ) gia hạn thực hiện chương trình liên kết đào tạo cử nhân Kinh tế - Tài chính

- Công văn công nhận văn bằng: Bằng Cử nhân khoa học ngành Kinh tế - Tài chính do Đại học Southern New Hampshire (Hoa Kỳ) cấp và được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận theo công văn số 970/KĐCLGD ký ngày 09/06/2014.

c) Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế và thông tin chi tiết về kỳ thi, loại chứng chỉ và mẫu chứng chỉ được cấp, thời hạn hoạt động liên kết, văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế	Loại chứng chỉ	Mẫu chứng chỉ	Thời hạn hoạt động liên kết	Văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền

Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Nhật JLPT giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản	JLPT		29/11/2027	Quyết định số 3928/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Nhật JLPT giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản
Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Trung HSK giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh	HSK HSKK		15/01/2028	Quyết định số 249/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Trung HSK giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)
Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Đức Deutsches	DSDI DSDII	Mẫu chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Đức ECL	02/02/2028	Quyết định số 376/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 02 năm 2023 của

Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz - Erste Stufe (DSD I), Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz - Zweite Stufe (DSD II) giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)		Mẫu chứng chỉ giám khảo tiếng Đức ECL		Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Đức Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz - Erste Stufe (DSD I), Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz - Zweite Stufe (DSD II) giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
---	--	--	--	---

Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Nhật NAT-TEST giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Công ty Cổ phần Chuyên ngành Xuất bản Giáo dục (Nhật Bản)

NAT-TEST



25/5/2028

Quyết định số 1493/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Nhật NAT-TEST giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Công ty Cổ phần Chuyên ngành Xuất bản Giáo dục (Nhật Bản)

<i>Liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng Đức ÖSD giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Hiệp hội Đánh giá năng lực Tiếng Đức ÖSD của Cộng hòa Áo</i>	ÖSD		<i>Quyết định số 2031/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng Đức ÖSD giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Hiệp hội Đánh giá năng lực Tiếng Đức ÖSD của Cộng hòa Áo</i>
--	------------	---	--

3. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm: Ban giám hiệu: 05 người; Cán bộ quản lý cấp Phòng và tương đương: 59 người; Cán bộ phục vụ đào tạo: 154 người; Giảng viên: 425 người; Giáo viên THCS: 39 người; Giáo viên THPT: 84 người.

b) Số lượng giảng viên toàn thời gian của nhà trường và từng lĩnh vực đào tạo chia theo trình độ được đào tạo, chức danh giáo sư, phó giáo sư; danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn bao gồm: họ tên, trình độ, chức danh, chuyên môn, lĩnh vực phụ trách, hướng nghiên cứu chính;

<i>TT</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>PGS.TS</i>	<i>Tiến sỹ</i>	<i>Thạc sỹ</i>	<i>Cử nhân</i>	<i>Tổng</i>
1.	Khoa Giáo dục quốc tế	0	08	15	0	23
2.	Khoa NN&VH Ả rập	0	0	6	1	7
3.	Khoa NN&VH Anh	2	42	149	0	193
4.	Khoa NN&VH Đức	0	2	19	0	21
5.	Khoa NN&VH Hàn Quốc	0	7	21	5	33
6.	Khoa NN&VH Nga	0	9	5	0	14
7.	Khoa NN&VH Pháp	4	15	14	0	33
8.	Khoa NN&VH Trung Quốc	2	36	12	0	50
9.	Khoa NN-VH Việt Nam & Đông Nam Á	0	6	4	0	10
10.	Khoa Tâm lý - Giáo dục khai phóng	0	6	7	1	14
11.	Đơn vị khác	3	13	13	0	29
	Tổng số	11	144	265	7	427

c) Số lượng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng hằng năm theo quy định:

<i>Năm học 2025-2026</i>	<i>Cán bộ quản lý</i> (Lượt)	<i>Cán bộ giảng dạy</i> (Lượt)	<i>Cán bộ phục vụ đào tạo</i> (Lượt)	<i>Ghi chú</i>

Số lượng được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn	156	955	97	
---	-----	-----	----	--

d) Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu: 18.7%

4. Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung:

a) Danh mục các khuôn viên, địa điểm đào tạo; thông tin về diện tích đất, địa chỉ, mục đích sử dụng chính (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ,...)

STT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	44.128,2	X	Không	Không
a	Trụ sở chính	Số 2 Phạm Văn Đồng, Phường Cầu Giấy, Hà Nội	X		
b	Phân hiệu tại: Không				
c	Cơ sở 2 tại: Không				
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	36.304	X	Không	Không
a	Trụ sở chính				
b	Phân hiệu tại: Không				
c	Cơ sở 2 tại: Không				

b) Danh mục các công trình xây dựng (hội trường, tòa giảng đường, ký túc xá, thư viện, trung tâm học liệu; tòa nhà làm việc,...) các hạng mục cơ sở vật chất; thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu và mục đích khác;

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm...		0	Học sinh, sinh viên, học viên ca học, giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học	0			
2	Phòng thực hành...		0		0			
3	Xưởng thực tập...		0		0			
4	Nhà tập đa năng		1		2148			
5	Hội trường		1		440	x		
6	Phòng học...		233		18.616	x		
7	Phòng học đa phương tiện...		2		109,2	x		
8	Thư viện...		0		0			
9	Trung tâm học liệu...		1		541	x		
10	Các phòng chức năng khác		227		20.580,5	x		

c) Thông tin về thư viện (không gian làm việc, phòng đọc,...); số đầu sách và số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo.

STT	Tên	Số lượng	
		VNU-LIC (CSVLC dùng chung)	ULIS
1	Số phòng đọc	10	1
2	Số chỗ ngồi đọc	1400	80
3	Số máy tính của thư viện	200	10
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)		

1	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Cử nhân Sur phạm tiếng Đức	11/2023	92%	235/NQ- HĐKDCLV ngày 13/01/2024	18/QĐKĐCLV ngày 04/3/202	92%- Đạt	04/3/2024	04/3/2029
2	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Cử nhân Sur phạm tiếng Anh	11/2023	92%	236/NQ- HĐKDCLV ngày 13/01/2024	19/QĐKĐCLV ngày 04/3/2024	92%- Đạt	04/3/2024	04/3/2029
3	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT ử nhân Sur phạm tiếng Hàn Quốc	11/2023	92%	234/NQ- HĐKDCLV ngày 13/01/2024	17/QĐKĐCLV ngày 04/3/2024	92%- Đạt	04/3/2024	04/3/2029

4	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Cử nhân Sư phạm tiếng Trung Quốc	11/2023	92%	232/NQ- HĐKĐCLV ngày 13/01/2024	15/QĐ-KĐCLV ngày 04/3/2024	92%- Đạt	04/3/2024	04/3/2029
5	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Cử nhân sư phạm tiếng Nhật	11/2023	92%	233/NQHĐKĐCL V ngày 13/01/2024	16/QĐKĐCLV ngày 04/3/2024	92%- Đạt	04/3/2024	04/3/2029
6	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	12/2024	88%	273/NQHĐKĐCL V ngày 18/01/2025	101/QĐKĐCLV ngày 24/02/2025	88%- Đạt	24/02/2025	24/02/2030

7	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Trung Quốc	10/2025	90%	298/NQ- HĐKĐCLV ngày 23/11/2025	208/QĐ- KĐCLV ngày 26/12/2025	90% - Đạt	26/12/2025	26/12/2030
8	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	10/2025	88%	297/NQ- HĐKĐCLV ngày 23/11/2025	207/QĐ- KĐCLV ngày 26/12/2025	88% - Đạt	26/12/2025	26/12/2030
9	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh	10/2025	92%	296/NQ- HĐKĐCLV ngày 23/11/2025	206/QĐ- KĐCLV ngày 26/12/2025	92% - Đạt	26/12/2025	26/12/2030

10	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ Anh	10/2025	94%	295/NQ-HĐKĐCLV ngày 23/11/2025	205/QĐ-KĐCLV ngày 26/12/2025	94% - Đạt	26/12/2025	26/12/2030
----	----------	---------------------------	---------------------------	---------	-----	--------------------------------	------------------------------	-----------	------------	------------

c) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: Nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng của 04 chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Pháp, ngôn ngữ Trung Quốc, ngôn ngữ Hàn Quốc và ngôn ngữ Nhật Bản trình độ đại học sau đánh giá ngoài và đã hoàn thành báo cáo hậu kiểm vào tháng 7 năm 2026 ([xem chi tiết tại đây](#)).

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ

1. Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hằng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành.

1.1. Đại học chính quy

- Thông báo về việc tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 (link: <https://ulis.vnu.edu.vn/tbtsdh26/>)

1.2. Liên kết quốc tế

<https://ulis.vnu.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-ctdt-cu-nhan-khoa-hoc-kinh-te-tai-chinh-lien-ket-giua-truong-dai-hoc-ngoai-ngu-dhqghn-va-dai-hoc-southern-new-hampshire-hoa-ky-nam-2026/>

1.3. Vừa làm vừa học

Đợt 1: <https://ulis.vnu.edu.vn/tbtsvlvh26/>

Đợt 2: <https://ulis.vnu.edu.vn/tbtsvlvh26/>

1.4. Đào tạo Sau đại học

<https://ulis.vnu.edu.vn/tbtstd126/>

<https://ulis.vnu.edu.vn/tbtstd226/>

<https://ulis.vnu.edu.vn/thong-bao-so-2-tuyen-sinh-dao-tao-thac-si-dot-1-nam-2026/>

2. Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hằng năm đối với từng trình độ đào tạo, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo:

a) Quy mô đào tạo, số lượng nhập học mới và số lượng tốt nghiệp;

Đào tạo Đại học

STT	Ngành đào tạo	Quy mô đào tạo (Tính đến 30/6)	Nhập học (QH2025)	Số lượng tốt nghiệp
1	Sư phạm tiếng Anh	634	223	137
2	Sư phạm tiếng Trung	70	18	15
3	Sư phạm tiếng Đức	28		5

4	Su phạm tiếng Nhật	80	21	17
5	Su phạm tiếng Hàn Quốc	96	26	22
6	Ngôn ngữ Anh	2570	870	533
7	Ngôn ngữ Nga	196	72	52
8	Ngôn ngữ Pháp	459	151	108
9	Ngôn ngữ Trung Quốc	1055	323	228
10	Ngôn ngữ Đức	360	108	120
11	Ngôn ngữ Nhật	1047	314	231
12	Ngôn ngữ Hàn Quốc	1011	318	238
13	Ngôn ngữ Ả Rập	119	55	27
14	Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia	168	61	0
15	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	67	67	0

	TỔNG	7960	2627	1733
--	-------------	-------------	-------------	-------------

b) Tỷ lệ nhập học so với kế hoạch, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ thôi học năm đầu, tỷ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn và tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (trong thời gian tiêu chuẩn);

STT	Ngành đào tạo	Tỷ lệ nhập học so với kế hoạch	Tỷ lệ thôi học	Tỷ lệ thôi học năm đầu	Tỷ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn QH2020	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (trong thời gian tiêu chuẩn) QH2022
1	Sư phạm tiếng Anh	148,67	1,09	0,45	96.1%	68%
2	Sư phạm tiếng Trung	72,00	1,41	5,56	100%	76.4%
3	Sư phạm tiếng Nhật	84,00	1,22	0,00	100%	62.5%
4	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	104,00	1,01	0,00	100%	78.2%

STT	Ngành đào tạo	Tỉ lệ nhập học so với kế hoạch	Tỉ lệ thôi học	Tỉ lệ thôi học năm đầu	Tỉ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn QH2020	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (trong thời gian tiêu chuẩn) QH2022
1	Sư phạm tiếng Anh	148,67	1,09	0,45	96.1%	68%
2	Sư phạm tiếng Trung	72,00	1,41	5,56	100%	76.4%
5	Ngôn ngữ Anh	109,43	0,50	0,92	89.1%	53.7%
6	Ngôn ngữ Nga	102,86	1,01	8,33	88.2%	44.6%
7	Ngôn ngữ Pháp	100,67	2,31	3,97	92.6%	57.4%
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	107,67	0,66	0,93	92.6%	84%

STT	Ngành đào tạo	Tỉ lệ nhập học so với kế hoạch	Tỉ lệ thôi học	Tỉ lệ thôi học năm đầu	Tỉ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn QH2020	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (trong thời gian tiêu chuẩn) QH2022
1	Sư phạm tiếng Anh	148,67	1,09	0,45	96.1%	68%
2	Sư phạm tiếng Trung	72,00	1,41	5,56	100%	76.4%
9	Ngôn ngữ Đức	90,00	1,32	2,78	87.3%	61.6%
10	Ngôn ngữ Nhật	104,67	0,57	0,96	89%	55.6%
11	Ngôn ngữ Hàn Quốc	113,57	0,38	1,26	99.4%	64.3%
12	Ngôn ngữ Ả Rập	91,67	3,17	1,82	70.6%	57.8%

STT	Ngành đào tạo	Tỉ lệ nhập học so với kế hoạch	Tỉ lệ thôi học	Tỉ lệ thôi học năm đầu	Tỉ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn QH2020	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (trong thời gian tiêu chuẩn) QH2022
1	Sư phạm tiếng Anh	148,67	1,09	0,45	96.1%	68%
2	Sư phạm tiếng Trung	72,00	1,41	5,56	100%	76.4%
13	Văn hóa truyền thông xuyên quốc gia	122,00	0,00	0,00	0	
14	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	134,00		0,00	0	0

c) Tỉ lệ người học tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ đào tạo trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp:

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo					Khu vực làm việc
-----	----------	---------------	--	--	--	--	------------------

			Tỷ lệ việc làm (%)	Tỷ lệ làm việc đúng ngành đào tạo (%)	Tỷ lệ làm việc liên quan ngành đào tạo (%)	Tỷ lệ làm việc không liên quan ngành đào tạo (%)	Nhà nước (%)	Tư nhân (%)	Có yếu tố nước ngoài (%)	Tự tạo việc làm (%)
1	7140231	Sư phạm tiếng Anh	92,46%	69,71%	25,71%	4,57%	12,00%	84,57%	1,14%	2,29%
2	7140234	Sư phạm tiếng Trung	100%	66,67%	33,33%	0%	12,50%	79,17%	0%	8,33%
3	7140236	Sư phạm tiếng Nhật	100%	14,29%	78,57%	7,14%	0%	92,86%	0%	7,14%
4	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	100%	29,17%	66,67%	4,17%	0%	79,17%	4,17%	16,67%
5	7140235	Sư phạm tiếng Đức	100%	66,67%	27,78%	5,56%	0%	100%	0%	0%
6	7220201CLC	Ngôn ngữ Anh CLC	100%	28,30%	60,45%	11,25%	3,86%	89,07%	0%	7,07%
7	7220202	Ngôn ngữ Nga	100%	10,34%	17,24%	72,41%	0%	93,10%	0,00%	6,90%
8	7220203CLC	Ngôn ngữ Pháp CLC	98,84%	11,84%	50%	38,16%	2,63%	88,16%	1,32%	7,89%

9	7220204CLC	Ngôn ngữ Trung CLC	100%	37,84%	52,70%	9,46%	2,70%	62,84%	2,03%	32,43%
10	7220205CLC	Ngôn ngữ Đức CLC	100%	39,29%	51,79%	8,93%	0,00%	98,21%	0%	1,79%
11	7220209CLC	Ngôn ngữ Nhật CLC	100%	11,71%	66,67%	21,62%	1,80%	66,67%	0,90%	30,63%
12	7220210CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	100%	36,14%	53,61%	10,24%	4,22%	69,28%	0%	26,51%
13	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	100%	33,33%	66,67%	0%	13,33%	73,33%	6,67%	6,67%
		Tổng cộng	98,73%	35,56%	51,07%	13,37%	4,54%	80,21%	0,77%	14,48%

3. Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ:

a) Danh mục dự án, đề tài hoặc nhiệm vụ khoa học công nghệ do cơ sở giáo dục chủ trì (nghiệm thu từ tháng 7/2025-6/2026):
16 đề tài; 11 bản thảo sách

https://docs.google.com/spreadsheets/d/1VaiJuAO320tpvVA0E4S_8125zXGM_kdzZaRwe6vcTdg/edit?gid=0#gid=0

b) Số lượng công trình khoa học được công bố trên các ấn phẩm quốc tế có uy tín và các công bố khoa học khác; số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp; 15 bài

https://docs.google.com/spreadsheets/d/1VaiJuAO320tpvVA0E4S_8125zXGM_kdzZaRwe6vcTdg/edit?gid=0#gid=0

c) Các kết quả chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp (nếu có).

Cục Bản quyền tác giả đã cấp quyền tác giả cho 2 cuốn sách (Cẩm nang Viết sáng tạo bằng việc tạo hình ; Dạy học tích cực và phát triển năng lực tự học cho người học trong nhà trường: Những vấn đề lí luận và thực tiễn) ; đã tiếp tục nộp Cục Bản quyền tác giả

6 cuốn sách (4 cuốn sách của cô Diana; Ảnh hưởng của bài thi xét chuẩn đầu ra tiếng Anh: Góc nhìn từ người trong cuộc; Kỹ năng đối dịch Hán Việt - Lí luận và thực hành) hiện đang trong quá trình thẩm định

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Tuấn Minh